TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A, TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09/9/2024
V/v tranh chấp " Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**
2. Ông **Nguyễn Tấn Để**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 96/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Chị **Huỳnh Thị Y,** sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện A, tỉnh K.

(Anh Tuấn A có mặt; Chị Y vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A trình bày*:**

Do quen biết anh và chị Y tiến tới hôn nhân vào năm 2012; anh và chị Y có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện A, tỉnh K được cấp Giấy CNĐKKH số 77/2012 cấp ngày 31/10/2012. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng thật sự hạnh phúc. Tuy nhiên đến tháng 02 năm 2016 anh, chị phát sinh mâu thuẫn do anh phát hiện chị Y có mối quan hệ ngoài luồng. Anh, chị đã ly thân từ tháng 02 năm 2016 đến nay. Sau 03 năm kể từ khi chị Y đi là năm 2019, chị Y quay về và dẫn theo cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/8/2011, thỉnh thoảng chị Y có về thăm cháu lớn Nguyễn Nhựt H. Anh được biết vào cuối năm 2023, chị Y đã có chồng khác. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên anh đề nghị ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 19/02/2009; Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/8/2011. Hiện cháu Nhựt H do anh nuôi dưỡng, cháu Minh T thì chị Y đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhựt H, đồng ý tiếp tục giao cháu Minh T cho chị Y nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cùng nhau;

Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Huỳnh Thị Y không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn A, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh Tuấn A: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; về con chung: khi ly hôn anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhựt H, đồng ý tiếp tục giao cháu Minh T cho chị Y nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cùng nhau; về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị Y: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Tuấn A được ly hôn với chị Y; về con chung: theo biên bản xác minh ngày 12/7/2024 do bà Nguyễn Thị Kim Đ – Trưởng khu phố B cung cấp và anh Tuấn A cũng thừa nhận hiện cháu Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 19/02/2009 do anh nuôi dưỡng; Nguyễn Minh T sinh ngày 17/8/2011 do chị Y nuôi dưỡng. Chị Y không có ý kiến gì về con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Nhựt H cho anh Tuấn A nuôi dưỡng, tiếp tục giao cháu Minh T cho chị Y nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do anh Tuấn A và chị Y không có yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Huỳnh Thị Y có hộ khẩu thường trú ở khu phố B, thị trấn C, huyện A, tỉnh K. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Huỳnh Thị Y là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Y trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh Tuấn A và chị Y là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện A, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2012 ngày 31 tháng 10 năm 2012.

Theo anh Tuấn A do quen biết, vào năm 2012 anh và chị Y tiến tới hôn nhân. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng thật sự hạnh phúc. Tuy nhiên đến tháng 02 năm 2016 anh, chị phát sinh mâu thuẫn do anh phát hiện chị Y có mối quan hệ ngoài luồng. Anh, chị đã ly thân từ tháng 02 năm 2016 đến nay. Sau 03 năm kể từ khi chị Y đi là năm 2019, chị Y quay về và dẫn theo cháu Nguyễn Minh T, thỉnh thoảng chị Y có về thăm cháu lớn Nguyễn Nhựt H. Anh được biết vào cuối năm 2023, chị Y đã có chồng khác. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên anh đề nghị ly hôn.

Chị Y không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía anh Tuấn A đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của anh Tuấn A là đơn phương nhưng chị Y không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, chị Y không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ chị Y không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với anh Tuấn A. Đồng thời anh, chị đã có thời gian ly thân đã khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa anh Tuấn A và chị Y không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh Tuấn A là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Tuấn A xác định giữa anh và chị Y có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 19/02/2009; Nguyễn Minh T sinh ngày 17/8/2011. Hiện cháu Nhựt H do anh nuôi dưỡng, cháu Minh T thì chị Y đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhựt H, đồng ý tiếp tục giao cháu Minh T cho chị Y nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cùng nhau. Hội đồng xét xử xét thấy theo biên bản xác minh ngày 12/7/2024 do bà Nguyễn Thị Kim Đ - Trưởng khu phố B, thị trấn C, huyện A, tỉnh K cung cấp: "Anh Tuấn A và chị Y có 02 con chung; hiện anh Tuấn A đang nuôi 01 cháu và chị Y đang nuôi 01 cháu". Và từ khi anh Tuấn A và chị Y ly thân cho đến nay là do anh Tuấn A nuôi dưỡng cháu Nhựt H, chị Y nuôi dưỡng cháu Minh T; theo đơn trình bày của cháu Nhựt H thì cháu có nguyện vọng được ở với anh Tuấn A. Phía chị Y không có ý

kiến gì về việc anh Tuấn A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhựt H và giao cháu Minh T cho chị nuôi dưỡng nên cần tiếp tục giao con chung là Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 19/02/2009 cho anh Tuấn A tiếp tục nuôi dưỡng và giao con chung là cháu Nguyễn Minh T sinh ngày 17/8/2011 cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Tuấn A và chị Y không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Tuấn A xác định không có. Chị Y không có ý kiến tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Tuấn A được ly hôn với chị Huỳnh Thị Y.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 19/02/2009 cho anh Nguyễn Tuấn A tiếp tục nuôi dưỡng và giao con chung là cháu Nguyễn Minh T sinh ngày 17/8/2011 cho chị Huỳnh Thị Y tiếp tục nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do anh Tuấn A và chị Y không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Tuấn A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004991 ngày 29/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K. Xem như anh Tuấn A đã thi hành xong phần án phí.

5. Anh Nguyễn Tuấn A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Huỳnh Thị Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU